

Số: 300/DBC-VP HĐQT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính  
bán niên soát xét năm 2018

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam

- Mã chứng khoán: DBC

- Địa chỉ: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000

- E-mail: [Contact@dabaco.com.vn](mailto:Contact@dabaco.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2018 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2018 tại đường dẫn: [www.dabaco.com.vn](http://www.dabaco.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

\* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên;
- Công văn giải trình.

TL. CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT



Nguyễn Thị Huệ Minh

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 49

SRB  
ERN  
V  
CI  
DAN

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Khắc Thảo  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018





Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100  
Fax: + 84 24 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 61063700/20160188/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Building a better  
working world

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.402.306.066.105</b>	<b>3.327.953.697.400</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>121.689.246.006</b>	<b>225.860.064.701</b>
111	1. Tiền		91.689.246.006	155.860.064.701
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	70.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>359.752.910.079</b>	<b>412.960.275.514</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	359.752.910.079	412.960.275.514
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>432.737.807.377</b>	<b>568.369.376.246</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	235.014.124.733	377.433.670.840
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	138.616.888.295	107.371.027.522
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	59.106.794.349	83.564.677.884
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>2.335.426.186.250</b>	<b>2.037.872.432.223</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.335.426.186.250	2.043.872.432.223
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(6.000.000.000)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>152.699.916.393</b>	<b>82.891.548.716</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	45.774.857.957	6.075.777.332
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18	103.176.634.032	69.475.639.604
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		3.748.424.404	7.340.131.780
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.054.562.225.346</b>	<b>3.661.262.259.814</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.573.538.999</b>	<b>6.573.538.999</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.573.538.999	6.573.538.999
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.929.354.503.271</b>	<b>2.528.553.445.997</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.531.405.996.966	2.202.375.023.402
222	Nguyên giá		3.473.398.505.827	3.042.616.758.542
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(941.992.508.861)	(840.241.735.140)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	397.948.506.305	326.178.422.595
225	Nguyên giá		530.019.579.749	444.127.339.134
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(132.071.073.444)	(117.948.916.539)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>986.653.444.804</b>	<b>966.748.412.948</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		986.653.444.804	966.748.412.948
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>87.233.693.082</b>	<b>87.233.693.082</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13	87.233.693.082	87.233.693.082
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>44.747.045.190</b>	<b>72.153.168.788</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	42.974.356.801	69.789.584.259
269	2. Lợi thế thương mại	15	1.772.688.389	2.363.584.529
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.456.868.291.451</b>	<b>6.989.215.957.214</b>





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.979.439.472.154</b>	<b>4.486.599.351.977</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.584.602.340.909</b>	<b>3.462.415.430.265</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	706.813.182.187	564.133.761.601
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	247.150.771.329	132.251.259.340
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.486.263.419	64.929.269.084
314	4. Phải trả người lao động	19	48.277.328.989	61.932.931.356
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	73.705.815.971	93.182.143.087
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	94.951.790.463	234.542.842.167
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	2.342.105.164.429	2.293.804.036.508
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	50.112.024.122	17.639.187.122
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.394.837.131.245</b>	<b>1.024.183.921.712</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	192.590.828.382	10.881.637.600
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.202.246.302.863	1.013.302.284.112
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.477.428.819.297</b>	<b>2.502.616.605.237</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>2.477.428.819.297</b>	<b>2.502.616.605.237</b>
411	1. Vốn cổ phần phổ thông	23.1	828.184.650.000	828.184.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		828.184.650.000	828.184.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	418.432.992.221	418.432.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	1.139.675.421.262	1.057.574.691.172
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	91.135.755.814	198.424.271.844
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		91.135.755.814	198.424.271.844
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.456.868.291.451</b>	<b>6.989.215.957.214</b>

  
Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.138.814.741.657	2.688.995.130.463
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(148.205.729.690)	(140.158.144.068)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.990.609.011.967	2.548.836.986.395
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(2.566.249.108.388)	(2.323.064.407.133)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		424.359.903.579	225.772.579.262
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	12.274.617.402	49.863.356.674
22	7. Chi phí tài chính	27	(100.815.617.282)	(74.637.812.599)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(99.579.809.685)	(74.637.028.648)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(120.291.616.323)	(100.553.861.197)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(110.812.851.684)	(108.930.973.995)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		104.714.435.692	(8.486.711.855)
31	11. Thu nhập khác		1.533.042.314	2.293.296.806
32	12. Chi phí khác		(561.387.647)	(288.724.411)
40	13. Lợi nhuận khác		971.654.667	2.004.572.395
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		105.686.090.359	(6.482.139.460)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(12.869.384.299)	(13.176.474.348)
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		92.816.706.060	(19.658.613.808)
61	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		92.816.706.060	(19.658.613.808)
70	18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	31	1.121	(237)
71	19. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	31	791.21	(237)

*Nguyễn Thị Thanh Huyền*

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

*Nguyễn Thị Thu Hương*  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Như Sơn*  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 14 tháng 8 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		105.686.090.359	(6.482.139.460)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại		119.898.184.881	66.853.991.165
03	Các khoản dự phòng	8	(6.000.000.000)	6.000.000.000
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.049.659)	783.951
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.877.218.040)	(49.272.308.765)
06	Chi phí lãi vay	27	99.579.809.685	74.637.028.648
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		307.284.817.226	91.737.355.539
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		101.779.075.882	(149.660.426.219)
10	Tăng hàng tồn kho		(291.553.754.027)	(503.555.824.002)
11	Tăng các khoản phải trả		295.986.778.218	202.240.301.494
12	Tăng chi phí trả trước		(12.883.853.167)	(48.294.490.302)
14	Tiền lãi vay đã trả		(98.355.987.919)	(77.137.449.779)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(57.703.083.939)	(38.204.377.730)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	8.086.500.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.713.190.000)	(28.055.321.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		241.840.802.274	(542.843.731.999)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(554.709.213.590)	(384.410.486.010)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		804.220.067	46.744.442
23	Tiền chi vào tiền gửi có kỳ hạn		(62.425.934.404)	(254.942.193.240)
24	Tiền thu hồi lại từ tiền gửi có kỳ hạn		115.633.299.839	108.733.170.370
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty khác		-	18.981.343.277
27	Tiền thu lãi tiền gửi		15.438.923.066	21.460.183.721
	Tiền nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ xây dựng các dự án		-	46.000.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(485.258.705.022)	(444.131.237.440)

M/02/GT/HH/Y/NA/HÁ/VỐ/11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		2.553.268.088.114	2.807.049.332.503
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.283.865.569.708)	(1.974.552.208.154)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(47.339.019.012)	(58.975.073.601)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(82.818.465.000)	(1.120.712.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		139.245.034.394	772.401.338.323
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(104.172.868.354)	(214.573.631.116)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		225.860.064.701	279.750.579.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.049.659	(783.951)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	121.689.246.006	65.176.164.854

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2018



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 4 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 845 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 912 nhân viên).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 22 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ: thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
7	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
8	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
9	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
10	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco (*)	100	100	Đường Huyện Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
11	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
12	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
13	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
14	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
15	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
16	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tê Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
17	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kính Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
18	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
19	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đò đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
20	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
21	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
22	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	► Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.

(\*) Công ty TNHH Bất động sản Dabaco sáp nhập với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco tại ngày 19 tháng 3 năm 2018.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

12-2  
 . TY  
 H YO  
 NAM  
 IÁN  
 IỚI  
 - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

##### *Bất động sản để bán*

Bất động sản được xây dựng và phát triển để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

##### *Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại*

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi	-	Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	4 - 6 năm
---------------------	-----------

#### 3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của bên bị nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

#### 3.10 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

##### *Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, chăn nuôi và chế biến thực phẩm trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, trong khi các hoạt động kinh doanh khác trong lãnh thổ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và lợi nhuận của Tập đoàn.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	29.963.544.466	5.536.585.376
Tiền gửi ngân hàng	61.725.701.540	150.323.479.325
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	70.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>121.689.246.006</u></b>	<b><u>225.860.064.701</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,7%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	359.752.910.079	412.960.275.514
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>359.752.910.079</u></b>	<b><u>412.960.275.514</u></b>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 7,7%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 87 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 27,3 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 21.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 35 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản thu tín dụng đã mở của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.1); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 14 tỷ đồng Việt Nam của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.1).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	96.257.360.326	136.401.778.519
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	93.427.466.985	224.409.057.960
Các khoản phải thu khách hàng khác	45.329.297.422	16.622.834.361
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>235.014.124.733</b>	<b>377.433.670.840</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước ngắn hạn cho người bán	138.616.888.295	107.371.027.522
- Công ty TNHH Crimson Tech PTE	32.762.242.000	-
- Công ty TNHH Tân Á Thái	9.177.500.000	-
- Công ty TNHH Thép tiền chế Zamil VN	7.171.326.705	10.980.323.845
- Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Vạn Lợi	-	15.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	89.505.819.590	81.390.703.677
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>138.616.888.295</b>	<b>107.371.027.522</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	28.170.865.655	45.799.842.554
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp công ty con (Thuyết minh số 30)	10.000.000.000	10.000.000.000
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	8.232.728.488	12.416.919.488
Phải thu lãi tiền gửi	6.922.220.996	10.665.426.931
Phải thu khác	5.780.979.210	4.682.488.911
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>59.106.794.349</b>	<b>83.564.677.884</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ làm tài sản đảm bảo cho một số hợp đồng thuê tài chính	6.573.538.999	6.573.538.999
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.573.538.999</b>	<b>6.573.538.999</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Hàng đang đi trên đường	216.043.195.952	139.827.535.507
Nguyên liệu, vật liệu	538.278.997.107	475.543.096.178
Công cụ, dụng cụ	6.848.909.680	7.934.626.742
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.390.983.725.254	1.255.613.675.082
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt     động kinh doanh bất động sản (*)</i>	<i>313.436.845.612</i>	<i>238.669.958.035</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt     động chăn nuôi và hoạt động khác</i>	<i>1.077.546.879.642</i>	<i>1.016.943.717.047</i>
Thành phẩm	74.338.790.346	78.537.882.652
<i>Bất động sản sẵn sàng để bán (**)</i>	<i>27.191.472.564</i>	<i>38.140.766.864</i>
<i>Thành phẩm hoạt động sản xuất và chăn nuôi</i>	<i>47.147.317.782</i>	<i>40.397.115.788</i>
Hàng hóa	108.932.567.911	86.415.616.062
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.335.426.186.250</u></b>	<b><u>2.043.872.432.223</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	6.000.000.000

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	6.000.000.000	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	6.000.000.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.000.000.000)	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>6.000.000.000</u>

(\*) Bao gồm chi phí liên quan đến dự án BT Hồ Điều Hòa và các dự án bất động sản như khu nhà ở Nguyễn Cao, khu nhà ở Vạn An và các dự án khác.

(\*\*) Bao gồm chi phí liên quan đến Dự án Khu đô thị Đền Đò.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một số hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng như sau:

- ▶ Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 21.1); và
- ▶ Toàn bộ hàng tồn kho hình thành từ việc sử dụng vốn vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 21.1).



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu kỳ	1.812.213.373.788	1.060.439.695.431	154.585.957.760	15.377.731.563	3.042.616.758.542
Mua trong kỳ	-	18.249.165.384	13.442.615.522	513.281.818	29.551.991.088
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	289.864.711.541	111.189.404.557	1.297.264.000	884.572.000	403.235.952.098
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.274.428.473)	(1.384.839.064)	-	(4.659.267.537)
Phân loại lại	(14.384.329.893)	9.693.064.093	(2.438.700.000)	7.129.965.800	-
Số dư cuối kỳ	2.087.693.755.436	1.196.296.900.992	165.502.298.218	23.905.551.181	3.473.398.505.827
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	18.755.097.992	139.906.276.628	44.041.559.356	5.047.967.202	207.750.901.178
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
Số dư đầu kỳ	404.362.556.307	339.207.473.422	88.530.503.774	8.141.201.637	840.241.735.140
Khấu hao trong kỳ	48.274.202.305	46.132.787.375	10.474.194.976	906.137.444	105.787.322.100
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.890.474.837)	(1.146.073.542)	-	(4.036.548.379)
Số dư cuối kỳ	452.636.758.612	382.449.785.960	97.858.625.208	9.047.339.081	941.992.508.861
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu kỳ	1.407.850.817.481	721.232.222.009	66.055.453.986	7.236.529.926	2.202.375.023.402
Số dư cuối kỳ	1.635.056.996.824	813.847.115.032	67.643.673.010	14.858.212.100	2.531.405.996.966

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp (xem  
Thuyết minh số 21) (\*)

530.999.026.435 366.938.155.579 6.188.757.277 123.412.500 904.249.351.792

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thực ăn chăn nuôi với giá trị còn lại khoảng 904,2 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu kỳ	421.988.149.134	22.139.190.000	444.127.339.134
Thuê thêm trong kỳ	92.624.240.615	-	92.624.240.615
Giảm khác	-	(6.732.000.000)	(6.732.000.000)
Số dư cuối kỳ	514.612.389.749	15.407.190.000	530.019.579.749
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số dư đầu kỳ	103.927.639.900	14.021.276.639	117.948.916.539
Khấu hao trong kỳ	17.231.679.409	1.570.782.456	18.802.461.865
Giảm khác	-	(4.680.304.960)	(4.680.304.960)
Số dư cuối kỳ	121.159.319.309	10.911.754.135	132.071.073.444
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu kỳ	318.060.509.234	8.117.913.361	326.178.422.595
Số dư cuối kỳ	393.453.070.440	4.495.435.865	397.948.506.305

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính kỳ với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 21.3.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự án Nhà máy ép dầu (*)	410.207.955.015	317.781.216.479
Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	173.869.902.312	160.118.705.812
Dự án trung tâm gia súc gia cầm Tuyên Quang	172.488.092.856	38.428.206.937
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	52.107.217.191	11.291.546.693
Dự án nhà văn phòng Công ty Thương mại Dịch vụ Bắc Ninh (ACB)	36.349.002.776	36.154.083.463
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (*)	30.311.790.100	30.311.790.100
Dự án nhà máy Nutreco Hà Tĩnh	28.530.881.701	28.169.853.481
Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc	11.234.780.545	11.228.520.909
Dự án khu chăn nuôi gà giống Bình Phước	10.479.441.384	5.355.531.920
Dự án nhà hàng - trung tâm thương mại Đền Đô	9.623.800.000	20.277.867.273
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	8.879.614.609	8.879.614.609
Dự án siêu thị Thuận Thành	8.838.078.202	8.838.078.202
Dự án trung tâm thương mại Yên Phong	8.219.787.277	7.554.068.732
Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh	8.204.949.272	8.204.949.272
Dự án trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	8.200.000.000	8.200.000.000
Dự án lợn giống Dabaco Hải Phòng	-	103.745.618.065
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	-	71.185.070.508
Dự án nhà máy chế biến trứng	-	51.914.529.114
Trung tâm thương mại Quế Võ	-	36.615.723.376
Các dự án khác	9.108.171.564	2.493.438.003
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>986.653.444.804</b>	<b>966.748.412.948</b>

(\*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 21).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 19,2 tỷ đồng Việt Nam (trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 9,8 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư tài sản cố định của Công ty và các công ty con.

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ (*)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư vào công ty liên kết	87.233.693.082	87.233.693.082
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>87.233.693.082</b>	<b>87.233.693.082</b>

(\*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty liên kết do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Tỷ lệ
		nắm giữ	biểu quyết		nắm giữ	biểu quyết
Công ty Cổ phần Transeco	(i) 20.000.000.000	33,33%	33,33%	20.000.000.000	33,33%	33,33%
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	(ii) 67.233.693.082	45%	45%	67.233.693.082	45%	45%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>87.233.693.082</b>			<b>87.233.693.082</b>		

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 5 tháng 7 năm 2017. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	45.774.857.957	6.008.263.219
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	67.514.113
	<u><b>45.774.857.957</b></u>	<u><b>6.075.777.332</b></u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	42.974.356.801	63.026.457.701
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	6.763.126.558
	<u><b>42.974.356.801</b></u>	<u><b>69.789.584.259</b></u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang</i>	
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu kỳ		<u>11.817.922.747</u>
Số cuối kỳ		<u>11.817.922.747</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>		
Số đầu kỳ		9.454.338.218
Phân bổ trong kỳ		<u>590.896.140</u>
Số cuối kỳ		<u>10.045.234.358</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ		<u>2.363.584.529</u>
Số cuối kỳ		<u>1.772.688.389</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	217.985.801.148	42.070.267.782
- Bunge	114.356.000.000	-
- Enerfo Pte.Ltd	65.860.500.000	19.870.390.000
- The Delong Co.Inc	12.128.400.940	-
- Marubeni Grain & Oilseeds Trading Asia	-	18.064.321.600
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	25.640.900.208	4.135.556.182
Phải trả nhà cung cấp trong nước	488.827.381.039	522.063.493.819
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GDC Hà Nội	13.503.733.000	12.790.758.071
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Vinaconex	2.291.793.278	14.491.793.278
- Công ty TNHH Tiến Việt - Thái	2.209.513.420	11.675.503.920
- Công ty TNHH Marine Functional VN	-	13.285.720.345
- Các nhà cung cấp trong nước khác	470.822.341.341	469.819.718.205
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>706.813.182.187</b>	<b>564.133.761.601</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Người mua trả tiền trước	98.945.041.639	28.008.758.253
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	148.205.729.690	104.242.501.087
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>247.150.771.329</b>	<b>132.251.259.340</b>

(\*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong sáu tháng đầu năm 2018 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối kỳ. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp và được căn trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	70.890.267	11.903.354.196	(10.755.674.121)	1.218.570.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.994.844.317	12.869.384.298	(57.703.083.939)	12.161.144.677
Tiền sử dụng đất	7.863.534.500	535.154.686	(292.140.786)	8.106.548.400
Các loại thuế khác	-	599.720.807	(599.720.807)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.929.269.084</b>	<b>25.907.613.987</b>	<b>(69.350.619.653)</b>	<b>21.486.263.419</b>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số kê khai hoàn trong kỳ	Số đã căn trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	69.475.639.604	58.459.181.766	(24.758.187.338)	103.176.634.032
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>69.475.639.604</b>	<b>58.459.181.766</b>	<b>(24.758.187.338)</b>	<b>103.176.634.032</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	50.411.427.933	72.550.975.639
Chi phí lãi vay phải trả	5.464.646.959	4.242.874.852
Chi phí phải trả khác	17.829.741.079	16.388.292.596
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>73.705.815.971</b>	<b>93.182.143.087</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh	28.000.000.000	28.000.000.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	10.521.607.762	10.963.493.610
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*)	-	169.077.994.000
Khoản hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình khác (*)	-	9.485.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	56.430.182.701	17.015.854.557
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>94.951.790.463</b>	<b>234.542.842.167</b>
<b>Dài hạn</b>		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*)	169.077.994.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.027.334.382	10.881.637.600
Khoản hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình khác (*)	9.485.500.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>192.590.828.382</b>	<b>10.881.637.600</b>

(\*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	2.115.201.072.280	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 đến 26 hàng tháng.	4,9% - 6,5%

**TỔNG CỘNG** **2.115.201.072.280**

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 9) và chứng chỉ tiền gửi (Thuyết minh số 5);
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn (Thuyết minh số 9) (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 21.2);
- ▶ Bất động sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại Nhà máy Thức ăn Thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II (Thuyết minh số 9);
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy ép dầu (Thuyết minh số 11);
- ▶ Khách sạn Le' Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L' Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 8);
- ▶ Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc (Thuyết minh số 9); và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

**21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.024.267.409.558	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	8% - 11,9%

**TỔNG CỘNG** **1.024.267.409.558**

Trong đó	
Vay dài hạn đến hạn trả	140.778.346.539
Vay dài hạn	883.489.063.019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn** (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn (Thuyết minh số 9);
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 9);
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 9);
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy ép dầu (Thuyết minh số 11);
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m<sup>2</sup> đất thuộc cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (Thuyết minh số 11);
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 9);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9); và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Lợn Lương Tài, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép), phương tiện vận tải, quyền tài sản phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài - công ty con của Công ty.

**21.3 Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Công ty cho thuê</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản nợ thuê tài chính	240.482.985.454	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 2 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	8,5%-10,5%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>240.482.985.454</u></b>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>85.725.745.610</i>		
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>154.757.239.844</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**21.3 Nợ thuế tài chính** (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</u>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</i>	<i>Lãi thuế tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
<b>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>			
Từ 1 năm trở xuống	105.730.844.932	20.005.099.322	85.725.745.610
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>			
Từ 1-5 năm	177.170.406.816	22.413.166.972	154.757.239.844
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>282.901.251.748</u></b>	<b><u>42.418.266.294</u></b>	<b><u>240.482.985.454</u></b>

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</i>	<i>Lãi thuế tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
<b>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>			
Từ 1 năm trở xuống	102.150.913.794	20.894.240.085	81.256.673.709
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>			
Từ 1-5 năm	211.355.404.527	24.440.792.949	186.914.611.578
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>313.506.318.321</u></b>	<b><u>45.335.033.034</u></b>	<b><u>268.171.285.287</u></b>

**21.4 Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh**

Đây là các khoản vay dài hạn không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh để tài trợ cho dự án Nhà máy ép dầu, đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2022.

**21.5 Vay đối tượng khác**

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Các khoản vay các cá nhân	70.000.000.000	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 6 năm 2022. Lãi vay trả hàng năm.	10% - 11%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>70.000.000.000</u></b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số dư đầu kỳ	17.639.187.122	14.398.437.438
Trích lập trong kỳ ( <i>Thuyết minh số 23.1</i> )	35.186.027.000	33.828.858.684
Sử dụng trong kỳ	<u>(2.713.190.000)</u>	<u>(28.055.321.000)</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>50.112.024.122</u></b>	<b><u>20.171.975.122</u></b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / (lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2017	752.899.590.000	418.432.992.221	753.114.963.010	414.694.359.271	2.339.141.904.502
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(19.658.613.808)	(19.658.613.808)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	304.459.728.162	(304.459.728.162)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(33.828.858.684)	(33.828.858.684)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	75.285.060.000	-	-	(75.285.060.000)	-
- Thuế TNCN từ chia cổ tức	-	-	-	(1.120.712.425)	(1.120.712.425)
- Giảm khác	-	-	-	(1.680.950.246)	(1.680.950.246)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	828.184.650.000	418.432.992.221	1.057.574.691.172	(21.339.564.054)	2.282.852.769.339
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	828.184.650.000	418.432.992.221	1.057.574.691.172	198.424.271.844	2.502.616.605.237
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	92.816.706.060	92.816.706.060
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	82.100.730.090	(82.100.730.090)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(35.186.027.000)	(35.186.027.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(82.818.465.000)	(82.818.465.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	828.184.650.000	418.432.992.221	1.139.675.421.262	91.135.755.814	2.477.428.819.297

(\*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2018.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Vốn đã góp</b>		
Vào ngày 1 tháng 1	828.184.650.000	752.899.590.000
Tăng trong kỳ	-	75.285.060.000
Vào ngày 30 tháng 6	<u>828.184.650.000</u>	<u>828.184.650.000</u>

**23.3 Cổ tức**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	<b>82.818.465.000</b>	<b>75.285.060.000</b>
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2017 (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	-	75.285.060.000
Cổ tức bằng tiền	82.818.465.000	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	<b>82.818.465.000</b>	<b>76.405.772.425</b>
Cổ tức cho năm 2017	80.394.663.900	75.285.060.000
Thuế thu nhập cá nhân cho phần cổ tức trả bằng tiền	2.423.801.100	1.120.712.425

**23.4 Cổ phiếu**

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>	
	<i>Số lượng</i>	<i>VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	82.818.465	828.184.650.000	82.818.465	828.184.650.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.818.465	828.184.650.000	82.818.465	828.184.650.000
Cổ phiếu đang lưu hành	82.818.465	828.184.650.000	82.818.465	828.184.650.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.138.814.741.657</b>	<b>2.688.995.130.463</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>2.427.553.676.618</i>	<i>2.198.669.892.882</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>658.047.020.153</i>	<i>439.817.909.934</i>
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	<i>53.214.044.886</i>	<i>50.507.327.647</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(148.205.729.690)</b>	<b>(140.158.144.068)</b>
Chiết khấu thương mại	(145.581.741.495)	(137.354.241.028)
Giảm giá hàng bán	(72.377.849)	(2.517.589.045)
Hàng bán bị trả lại	(2.551.610.346)	(286.313.995)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.990.609.011.967</b>	<b>2.548.836.986.395</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>2.333.048.090.529</i>	<i>2.188.812.008.595</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>604.346.876.552</i>	<i>309.524.785.153</i>
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	<i>53.214.044.886</i>	<i>50.500.192.647</i>

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền gửi	11.695.717.131	13.513.764.663
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.049.659	591.047.909
Lãi từ chuyển nhượng công ty con	-	27.825.486.233
Lãi trả chậm	-	7.933.057.869
Doanh thu tài chính khác	576.850.612	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.274.617.402</b>	<b>49.863.356.674</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.559.001.809.827	2.046.443.962.890
Giá vốn của hàng hóa đã bán	975.978.108.536	245.258.920.023
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	31.269.190.025	31.361.524.220
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.566.249.108.388</b>	<b>2.323.064.407.133</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>120.291.616.323</b>	<b>100.553.861.197</b>
- Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ	4.794.581.776	2.806.864.930
- Chi phí nhân công	59.735.953.367	55.611.602.791
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.397.459.052	10.274.720.292
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.029.317.271	14.385.447.065
- Chi phí khác	19.334.304.857	17.475.226.119
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>110.812.851.684</b>	<b>108.930.973.995</b>
- Chi phí văn phòng phẩm	3.978.843.930	6.668.093.458
- Chi phí nhân công	60.964.238.987	50.878.130.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.341.051.055	11.534.904.306
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.045.380.871	17.801.766.291
- Chi phí khác	18.483.336.841	22.048.079.040
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>231.104.468.007</b>	<b>209.484.835.192</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	99.579.809.685	74.637.028.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	783.951
Phí mở thư tín dụng	1.235.807.597	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.815.617.282</b>	<b>74.637.812.599</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.178.528.988.959	2.470.459.734.635
Chi phí nhân công	229.521.331.876	201.733.131.461
Chi phí khấu hao và hao mòn	119.516.240.033	66.853.991.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.731.655.890	68.048.496.170
Chi phí khác	57.884.401.771	65.609.776.933
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.666.182.618.529</b>	<b>2.872.705.130.364</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng trong kỳ cho Công ty và các công ty con trong kỳ hiện tại là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác, ngoại trừ các công ty con sau:

- ▶ Công ty TNHH Hiệp Quang được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 20% trong vòng 10 năm từ năm 2007 đến năm 2017 theo Giấy Chứng nhận Đầu tư; và
- ▶ Các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Gà giống Dabaco là đối tượng được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp. Do vậy, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, các công ty con này đang được miễn thuế.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty và các công ty con đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi (15%) đối với hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi trong kỳ theo hướng dẫn của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.869.384.299	13.176.474.348
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.869.384.299</b>	<b>13.176.474.348</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận /(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	105.686.090.359	(6.482.139.460)
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	8.473.560.632	13.042.964.907
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	2.416.536.695	10.104.862.751
<i>Thuế suất 20% của các hoạt động khác</i>	6.057.023.937	2.938.102.156
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	91.179.419	117.516.665
Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	137.793.049	15.992.776
Lãi vay không được trừ theo quy định hiện hành	4.166.851.199	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>12.869.384.299</b>	<b>13.176.474.348</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**29.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Năm/kỳ phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (1)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2018</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2018</i>
2012	2017	24.711.666.236	(8.353.674.311)	(16.357.991.925)	-
2013	2018	47.890.179.507	-	-	47.890.179.507
2014	2019	30.121.914.687	-	-	30.121.914.687
2015	2020	15.418.885.682	-	-	15.418.885.682
2016	2021	15.192.483.234	-	-	15.192.483.234
2017	2022	205.241.045.761	-	-	205.241.045.761
Kỳ này	2023	40.745.531.014	-	-	40.745.531.014
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>379.321.706.121</b>	<b>(8.353.674.311)</b>	<b>(16.357.991.925)</b>	<b>354.610.039.885</b>

(1) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế nêu trên của các công ty con do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Nhận tiền bán hàng Trả tiền mua hàng	-	15.685.007.294 8.189.093.224

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b><i>Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt</i></b>			
<i>(Thuyết minh số 7)</i>		<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>
		<b><u>10.000.000.000</u></b>	<b><u>10.000.000.000</u></b>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương và thưởng	<u>3.721.729.000</u>	<u>3.423.789.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.721.729.000</u></b>	<b><u>3.423.789.000</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.816.706.060	(19.658.613.808)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>92.816.706.060</b>	<b>(19.658.613.808)</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	82.818.465	82.818.465
Ảnh hưởng suy giảm do trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.</b>	<b>82.818.465</b>	<b>82.818.465</b>

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (trình bày lại)</i>
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.121	(237)
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	1.121	(237)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

BỘ  
CỔ  
T  
NST  
VIỆ  
CHI  
H  
V KII

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
<b>Doanh thu thuần</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.105.906.818.944	53.214.044.886	1.831.488.148.137	-	2.990.609.011.967
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	1.884.820.225.793	92.632.402.405	812.922.063.674	(2.790.374.691.872)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>2.990.727.044.737</b>	<b>145.846.447.291</b>	<b>2.644.410.211.811</b>	<b>(2.790.374.691.872)</b>	<b>2.990.609.011.967</b>
<b>Kết quả</b>					
Lợi nhuận trước thuế	61.916.454.807	20.554.101.873	3.786.148.775	19.429.384.904	105.686.090.359
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế	(9.287.468.221) 52.628.986.586	(1.209.741.708) 19.344.360.165	(2.372.174.370) 1.413.974.405	- 19.429.384.904	(12.869.384.299) 92.816.706.060
<b>Tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Tổng tài sản	5.447.514.679.310	500.212.896.474	3.220.482.561.761	(1.711.341.846.094)	7.456.868.291.451
Tài sản bộ phận	5.447.514.679.310	500.212.896.474	3.220.482.561.761	(2.280.017.695.261)	6.888.192.442.284
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	568.675.849.167	568.675.849.167
Tổng nợ phải trả	4.147.199.375.586	173.198.679.322	3.159.518.165.030	(2.500.476.747.784)	4.979.439.472.154
Nợ phải trả bộ phận	4.147.199.375.586	173.198.679.322	3.159.518.165.030	(2.500.476.747.784)	4.979.439.472.154





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

#### Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các dự án bất động sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 260,9 tỷ đồng Việt Nam.

#### Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	-	40.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	30.630.222.959	30.630.222.959
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>580.630.222.959</u></b>	<b><u>720.630.222.959</u></b>

#### Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	1.928.981.082	1.928.981.082
Trên 1 – 5 năm	9.522.757.410	9.522.757.410
Trên 5 năm	72.629.467.116	74.497.374.198
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>84.081.205.608</u></b>	<b><u>85.949.112.690</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty con là Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 thành phố Bắc Ninh.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Số  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 303 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bán  
niên năm 2018 hợp nhất tăng 112.475  
triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài  
chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận  
sau thuế hợp nhất bán niên năm 2018 tăng 112.475 triệu đồng so với cùng kỳ năm  
trước là do:

Quý II/2018, giá các sản phẩm chăn nuôi, đặc biệt là giá lợn có sự hồi  
phục tích cực và tăng trưởng ổn định trong suốt cả quý, hầu hết các đơn vị hoạt  
động trong lĩnh vực chăn nuôi đều đạt kết quả tốt, dẫn đến lợi nhuận sau thuế  
hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 đạt 92.817 triệu đồng (trong khi cùng kỳ năm  
2017 lỗ 19.658 triệu đồng do ảnh hưởng của giá giảm các sản phẩm chăn nuôi, đặc  
biệt là giá lợn giảm trong suốt 6 tháng đầu năm 2017).

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu  
tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VP HĐQT, VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT

*Nguyễn Thị Huệ Minh*